

KẾT QUẢ
XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 3 NĂM 2026

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
1. Ngành: Nội khoa												
1	Hoàng Thị Thúy	An	02/7/1994	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
2	Nguyễn Thị Hoài	Ân	10/6/1998	Đà Nẵng	Nữ	9,0	1:1;3:1	10	84		(-)	112
3	Võ Quyền	Anh	07/02/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	93		(-)	111
4	Lê Thị Phương	Ánh	17/6/2001	Quảng Trị	Nữ	10,0	3:1	4	94		(-)	118
5	Đoàn Văn Vũ	Bách	01/11/2002	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	86		(-)	104
6	Lê Hồ Duy	Bảo	27/5/2002	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	91		(-)	109
7	Phạm Quốc	Bảo	12/11/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	94		(-)	112
8	Đinh Việt	Bảo	09/3/1995	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	70		(-)	88
9	Hoàng Phan Quốc	Bảo	15/11/1999	Quảng Trị	Nam	8,0		*	84		(-)	100
10	Trần Thanh	Bình	23/10/1999	Gia Lai	Nam	9,0		*	69		(-)	87
11	Võ Minh	Chiến	06/6/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	72		(-)	88
12	Lê Hoàng	Chương	10/7/2001	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	86		(-)	102
13	Nguyễn Văn	Cương	27/8/1994	Gia Lai	Nam	8,0		*	92		(-)	108
14	Trần Nhị Vân	Đàm	06/9/1989	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	52		(-)	68
15	Nguyễn Văn	Đàn	16/6/1999	Nghệ An	Nam	9,0		*	72		(-)	90
16	Huỳnh Tiến	Đạt	12/8/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	93		(-)	109
17	Trần Thị Thùy	Dung	04/11/2000	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	92		(-)	110
18	Hoàng	Dương	21/10/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0	3:1	4	92		(-)	114
19	Lương Ngọc	Hải	29/5/1996	Thanh Hóa	Nam	8,0		*	87		(-)	103
20	Bùi Thái Ngọc	Hân	01/12/2001	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	61		(-)	77
21	Huỳnh Hương	Hảo	06/10/2001	Đắk Lắk	Nữ	9,0	3:2	8	88		(-)	114
22	Phạm Thị	Hiền	14/8/1996	Nghệ An	Nữ	9,0		*	87		(-)	105
23	Trần Thị Thúy	Hiền	23/10/2001	Thanh Hóa	Nữ	8,0		*	65		(-)	81
24	Vũ Minh	Hiếu	23/7/2002	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	88		(-)	104
25	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	10/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	84		(-)	102
26	Hồ Đăng Minh	Hoàng	30/12/1993	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	84	KV1	1	101
27	Võ Đức	Hoàng	08/4/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	83		(-)	99
28	Nguyễn Lương	Hoàng	06/9/2001	Gia Lai	Nam	8,0		*	80		(-)	96
29	Nguyễn Quốc	Hoàng	12/8/1991	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	86		(-)	102

30	Thái Doãn Quang	Hưng	01/6/1997	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	73		(-)	93
31	Nguyễn Thị Đình	Hương	25/12/2000	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	68		(-)	84
32	Trần Thị Lan	Hương	20/01/2002	Lâm Đồng	Nữ	9,0	4:1	3	88		(-)	109
33	Bùi Văn	Huy	03/02/2002	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	74		(-)	90
34	Đoàn Gia	Huy	10/01/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	91		(-)	109
35	Huỳnh Thị Vân	Khánh	11/12/2001	Lâm Đồng	Nữ	8,0	3:1	4	88		(-)	108
36	Nguyễn Văn	Khiêm	11/12/1993	Quảng Trị	Nam	8,0	3:1	4	61		(-)	81
37	Nguyễn Trọng	Khôi	18/7/2001	Gia Lai	Nam	8,0		*	83		(-)	99
38	Hồ Văn	Khôi	05/12/2000	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	77		(-)	95
39	Nguyễn Hồng Tuấn	Kiệt	21/3/1999	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	77		(-)	93
40	Lê Thị Hà	Lam	26/8/1997	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	82		(-)	98
41	Lê Thanh	Lan	03/12/2002	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	53		(-)	71
42	Dương Vĩnh Hoàng	Lân	08/5/1996	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	88		(-)	104
43	Cao Mạnh	Linh	07/11/2002	Nghệ An	Nam	9,0		*	69		(-)	87
44	Lê Gia Hoàng	Long	14/5/2002	Khánh Hòa	Nam	9,0	2:1	5	54		(-)	77
45	Võ Duy	Mạnh	22/01/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	88		(-)	106
46	Đình Thanh	Mế	14/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	79	DTS	1	96
47	Nguyễn Tiến	Minh	28/3/2000	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	76		(-)	92
48	Phan Ngọc	Minh	20/8/2000	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	81		(-)	97
49	Nguyễn Quang Khánh	MLô	02/6/2002	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	86	DTS	1	103
50	Nguyễn Thị Hà	My	09/11/2001	Đắk Lắk	Nữ	10,0	3:1	4	87		(-)	111
51	Đoàn Thị Quỳnh	My	22/02/2000	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	69		(-)	87
52	Nguyễn Văn Đức	Nam	14/5/2001	Quảng Trị	Nam	9,0	1:4	24	86		(-)	128
53	Lê Thị Hằng	Nga	25/10/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	61		(-)	77
54	Võ Thái Minh	Ngọc	26/11/2001	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:1;4:1	7	57		(-)	80
55	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	17/5/2001	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	83	DTS	1	100
56	Nguyễn Thị Yến	Nhi	16/9/1997	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	70		(-)	88
57	Nguyễn Hà Yến	Nhi	06/10/2002	Gia Lai	Nữ	9,0		*	79		(-)	97
58	Hà Trương Thục	Nhi	21/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0	3:1	4	88		(-)	110
59	Nguyễn Khánh	Như	08/8/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0	4:2	6	52		(-)	74
60	Hồ Bảo Quỳnh	Như	09/8/1994	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	83		(-)	99
61	Mai Trần Minh	Pháp	07/6/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	93		(-)	113
62	Cao Quốc	Phong	18/6/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	62		(-)	80
63	Nguyễn Nhật	Phong	26/11/2002	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	65		(-)	81
64	Trần Kiêm	Phú	14/4/2001	Thành phố Huế	Nam	10,0	5:1	2	94		(-)	116
65	Lê Hoàng	Phương	13/12/1997	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	90		(-)	106
66	Trần Hoài	Phương	20/01/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0	3:1	4	75		(-)	97
67	Nguyễn Anh	Quân	18/4/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	78		(-)	98

68	Chu Thị	Quyên	12/01/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	91		(-)	109
69	Nguyễn Thị Như	Quyên	27/10/1997	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	90		(-)	106
70	Phạm Ngọc	Son	20/7/1994	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	83		(-)	99
71	Trương Văn	Sỹ	05/7/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	89		(-)	107
72	Cao Quốc	Tân	28/10/2002	Quảng Ngãi	Nam	8,0		*	63		(-)	79
73	Phan Thị	Thanh	30/10/2001	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	96		(-)	114
74	Phan Thị Nhật	Thanh	30/9/1996	Quảng Trị	Nữ	7,5	4:1;3:1	7	69		(-)	91
75	Nguyễn Công	Thành	27/6/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	97		(-)	115
76	Bùi Thị	Thảo	12/11/2002	Nghệ An	Nữ	9,0		*	81		(-)	99
77	Nguyễn Phước	Thiện	18/02/2002	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	53		(-)	71
78	Tô Hữu	Thiện	25/10/1997	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:2	8	76		(-)	100
79	Trương Lê Minh	Thư	05/5/1993	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	51		(-)	67
80	Nguyễn Việt	Toán	23/10/2001	Đắk Lắk	Nam	10,0		*	93		(-)	113
81	Phạm Đức	Toàn	16/6/2002	Khánh Hòa	Nam	9,0		*	74		(-)	92
82	Nguyễn Thị Quế	Trân	21/10/2002	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
83	Nguyễn Cao	Trí	24/12/1998	Gia Lai	Nam	7,0	4:2	6	58		(-)	78
84	Võ Thị Phương	Trình	26/3/2000	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	93		(-)	113
85	Đặng Thanh	Trung	03/02/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	72		(-)	90
86	Lê Khắc Nhật	Trường	28/9/1995	Thành phố Huế	Nam	7,5	3:1	4	62		(-)	81
87	Trần Thanh	Tú	05/3/1997	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:3	12	79		(-)	107
88	Lê Anh	Tuấn	21/3/1997	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	55		(-)	71
89	Huỳnh Minh	Tuấn	10/01/1997	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	81		(-)	99
90	Võ Thị Ngọc	Uú	06/5/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	91		(-)	109
91	Nguyễn Hoàng	Vũ	11/01/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	81		(-)	97
92	Lê Trọng	Vương	28/10/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	87		(-)	105
93	Võ Nguyễn Yến	Vy	04/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	65		(-)	81
94	Nguyễn Thị Thảo	Vy	08/11/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	92		(-)	110
95	Võ Thị Hoài	Xuân	16/12/2000	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	88		(-)	108

2. Ngành: Ngoại khoa

96	Đỗ Thành	An	19/01/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	69		(-)	85
97	Nguyễn Gia	An	20/9/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	81		(-)	101
98	Đào Thị Lan	Anh	01/01/2002	Bắc Ninh	Nữ	8,0		*	81		(-)	97
99	Nguyễn Hồ	Bá	11/6/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	82		(-)	100
100	Nguyễn Quốc	Dũng	22/3/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	74		(-)	92
101	Hà Hữu	Hào	04/8/2001	Cà Mau	Nam	8,0		*	73		(-)	89
102	Nguyễn Hồ Phúc	Hưng	02/12/2000	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	74		(-)	90
103	Đậu Sỹ	Hưng	09/01/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	83		(-)	101
104	Dương Nhật	Huy	03/8/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	76		(-)	94

105	Lưu Văn	Huy	09/11/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	75		(-)	93
106	Phạm Bá Quang	Huy	04/01/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	90		(-)	108
107	Trần Nhật	Huy	16/5/1998	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	55		(-)	71
108	Đoàn Anh	Kiệt	16/8/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	81		(-)	97
109	Nguyễn Hoàng	Linh	24/01/1999	Nghệ An	Nam	9,0		*	75		(-)	93
110	Trần Thanh	Luận	03/02/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	83		(-)	101
111	Nguyễn Văn	Lực	27/3/2001	Hà Tĩnh	Nam	9,0		*	84		(-)	102
112	Phạm Bá Gia	Lương	14/4/2002	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	59		(-)	75
113	Phan Tuấn	Ngọc	16/01/2002	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	68		(-)	86
114	Bùi Tấn	Nguyên	06/12/1999	Quảng Ngãi	Nam	10,0		*	91		(-)	111
115	Nguyễn Đình Thái	Nhân	30/11/2002	Thành phố Huế	Nam	7,0	3:1	4	53		(-)	71
116	Doãn Minh	Nhật	24/7/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	74		(-)	92
117	Nguyễn Trí Khánh	Nhật	16/12/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	68		(-)	84
118	Nguyễn Ngọc	Niên	10/11/1999	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	79		(-)	97
119	Phan Công Ngọc	Phú	02/8/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	72		(-)	92
120	Nguyễn Hoàng	Phúc	19/01/1998	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	66		(-)	82
121	Nguyễn Đức	Phụng	01/6/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0	3:1	4	80		(-)	102
122	Nguyễn Phù Đông	Phương	02/7/1995	Thành phố Huế	Nam	7,5	3:1	4	57		(-)	76
123	Huỳnh Kim	Thành	03/9/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	76		(-)	94
124	Nguyễn Hoàng Nhật	Tân	31/01/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	65		(-)	81
125	Nguyễn Phương	Thế	07/9/2001	Khánh Hòa	Nam	9,0		*	79		(-)	97
126	Nguyễn Thanh	Thiên	25/4/2001	Quảng Trị	Nam	9,0		*	81		(-)	99
127	Nguyễn Văn	Thìn	25/12/2000	Nghệ An	Nam	9,0		*	83		(-)	101
128	Trương Anh	Thuận	23/9/2002	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	68	DTS	1	85
129	Bá Văn	Tín	21/3/2000	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	67		(-)	83
130	Văn Ngọc	Tín	14/10/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	88		(-)	106
131	Lê Công	Toàn	04/6/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0	3:1	4	78		(-)	100
132	Đỗ Song	Toàn	28/5/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0	3:1;1:1	10	72		(-)	100
133	Trà Gia	Triết	18/11/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	88		(-)	106
134	Nguyễn Văn	Trung	11/8/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	91		(-)	109
135	Mai Xuân	Tú	14/9/2002	Thanh Hóa	Nam	9,0	5:1	2	84		(-)	104
136	Nguyễn Hữu	Tú	21/8/2002	Nghệ An	Nam	9,0		*	85		(-)	103
137	Nguyễn Anh	Tuấn	02/01/2001	Nghệ An	Nam	8,0		*	77		(-)	93
138	Phạm Đức Vũ	Tuệ	14/9/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	85		(-)	101
139	Lâm Văn	Tùng	02/6/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	67		(-)	83
140	Lê Thanh	Tuyến	16/02/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	79		(-)	97
141	Hoàng Ngọc	Tỵ	26/6/2001	Quảng Trị	Nam	9,0		*	86		(-)	104
142	Nguyễn Văn	Vĩnh	10/01/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0	3:1	4	82		(-)	104

143	Đặng Ngọc	Vũ	18/3/2001	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	76		(-)	94
144	Não Quang Quốc	Vương	06/10/2002	Lâm Đồng	Nam	8,0		*	79		(-)	95

3. Ngành: Sản phụ khoa

145	Phạm Hoàng	Anh	03/8/2002	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	9,0		*	62		(-)	80
146	Lê Khôi	Anh	11/12/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	61		(-)	79
147	Lương Ngọc	Chinh	29/11/2001	Bắc Ninh	Nữ	8,0	4:1	3	75		(-)	94
148	Lê Quang Thành	Công	14/10/2001	Thành phố Huế	Nam	10,0	3:1	4	73		(-)	97
149	Bùi Thị Kim	Cương	29/11/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	77		(-)	95
150	Phạm Đỗ Hải	Đăng	21/8/2001	Cần Thơ	Nam	8,0		*	53		(-)	69
151	Trương Văn	Đăng	03/02/1994	Thanh Hóa	Nam	9,0		*	56		(-)	74
152	Tạ Đình	Đề	19/5/2000	Gia Lai	Nam	9,0	3:1	4	68		(-)	90
153	Nguyễn Thùy	Dung	25/10/2001	Nghệ An	Nữ	10,0		*	74		(-)	94
154	Nguyễn Thị Hải	Dương	14/10/1997	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	75		(-)	93
155	Nguyễn Thị Hoài	Duyên	13/4/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	65		(-)	83
156	Nguyễn Thị Tuyết	Giao	07/4/1997	Cà Mau	Nữ	8,0		*	84		(-)	100
157	Nguyễn Ngọc Xuân	Hảo	11/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	56		(-)	74
158	Nguyễn Phi	Hồ	10/3/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	71		(-)	89
159	Đặng Thị Châu	Hoa	17/02/2002	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	83		(-)	99
160	Tạ Hữu	Hoàng	04/01/1998	Nghệ An	Nam	8,0		*	69		(-)	85
161	Nguyễn Cửu Quốc	Huy	06/6/1999	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	78		(-)	96
162	Nguyễn Thành	Lộc	09/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	9,0		*	64		(-)	82
163	Nguyễn Thị Minh	Ly	02/3/2001	Gia Lai	Nữ	9,0		*	77		(-)	95
164	Đặng Thị Tuyết	Mai	26/8/2000	Đồng Tháp	Nữ	9,0		*	81		(-)	99
165	Lê Đình	Mỹ	19/5/2000	Gia Lai	Nam	9,0		*	77		(-)	95
166	Nguyễn Hồ Bảo	Ngân	30/6/2000	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	67		(-)	83
167	Cao Lê Ái	Nghĩa	29/7/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	74		(-)	92
168	Võ Đào Hạnh	Nguyên	25/12/2002	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
169	Phan Minh Nhật	Nguyệt	17/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	75		(-)	95
170	Lý Thanh Thiện	Nhân	25/11/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	62		(-)	78
171	Trần Văn	Nhật	14/11/2002	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	59		(-)	75
172	Lê Thị Yến	Nhi	16/7/2001	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	77		(-)	97
173	Dương Thị Ý	Như	17/6/1997	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
174	Nguyễn Thị	Nhung	23/9/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	72		(-)	90
175	Lê Xuân	Phong	16/5/2002	Khánh Hòa	Nam	9,0		*	63		(-)	81
176	Hoàng Đăng	Phước	04/8/1999	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	83		(-)	103
177	Hồ Thúc Uyên	Phương	17/6/1999	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	62		(-)	78
178	Lê Ngọc	Phượng	15/11/2002	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	72		(-)	90
179	Phạm Diễm	Quỳnh	18/10/2001	Gia Lai	Nữ	9,0		*	80		(-)	98

180	Nguyễn Thủy	Quỳnh	30/10/2001	Quảng Trị	Nữ	9,0	5:1	2	63		(-)	83
181	Võ Đức	Sang	02/6/1996	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	68		(-)	86
182	Hoàng Hồng	Son	17/02/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	67		(-)	85
183	Nguyễn Thị	Thắm	11/12/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	75		(-)	93
184	Hoàng Trọng	Thanh	16/9/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	70		(-)	86
185	Nguyễn Hiếu	Thảo	21/01/2002	Cần Thơ	Nam	8,0		*	64		(-)	80
186	Phùng Bích	Thảo	16/6/2000	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	62		(-)	78
187	Lê Thị Minh	Thư	23/02/2002	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	67		(-)	83
188	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	01/4/2002	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	62		(-)	80
189	Bùi Ngọc Bích	Trâm	21/3/2002	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	71		(-)	87
190	Phạm Thị Ngọc	Trâm	22/01/2001	Gia Lai	Nữ	9,0	3:1	4	67		(-)	89
191	Nguyễn Thùy	Trang	19/02/2001	Nghệ An	Nữ	9,0		*	70		(-)	88
192	Nguyễn Như	Uyên	11/9/2000	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	49		(-)	65
193	Trương Hoàng	Vũ	25/4/2002	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	57		(-)	73
194	Ngô Thị Thảo	Vy	30/10/1996	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	85		(-)	101

4. Ngành: Nhi khoa

195	Nguyễn Thị Kim	Anh	03/01/2001	Lâm Đồng	Nữ	9,0		*	74		(-)	92
196	Nguyễn Hà	Anh	04/11/2002	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	64		(-)	80
197	Trịnh Thị Lan	Chi	19/3/2000	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
198	Nguyễn Thị Thùy	Dung	03/8/2001	Nghệ An	Nữ	9,0	4:1	3	89		(-)	110
199	Đặng Thị Mỹ	Duyên	20/12/1997	Gia Lai	Nữ	9,0		*	57		(-)	75
200	Nguyễn Thị Tú	Giang	24/10/2002	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	76		(-)	92
201	Bùi Phạm Khánh	Hà	06/10/2001	Gia Lai	Nữ	8,0		*	53		(-)	69
202	Nguyễn Ngân	Hà	09/3/2001	Khánh Hòa	Nữ	9,0	3:1	4	77		(-)	99
203	Lê Thị Thu	Hiền	27/5/2001	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	81		(-)	99
204	Phạm Ngọc	Hiền	20/4/2001	Lào Cai	Nữ	9,0	3:1	4	86		(-)	108
205	Lê Thọ Minh	Hiếu	09/9/2001	Đà Nẵng	Nam	10,0	1:3;2:1	23	82		(-)	125
206	Hoàng Bích	Huệ	30/7/2000	Phú Thọ	Nữ	8,0		*	66	DTS	1	83
207	Tô Thị Lan	Hương	29/7/2001	Hà Tĩnh	Nữ	9,0	3:1	4	79		(-)	101
208	Trần Phú	Huy	01/9/2000	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	60		(-)	78
209	Dương Nhật	Huy	05/6/2002	Đồng Nai	Nam	9,0		*	60		(-)	78
210	Lê Thị	Lài	10/5/1999	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	77		(-)	93
211	Phạm Thị	Lan	05/11/2001	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
212	Thập Mộng	Linh	23/9/2000	Khánh Hòa	Nam	8,0	4:1	3	65		(-)	84
213	Lê Thị Tú	Linh	29/6/1998	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	67		(-)	85
214	Nguyễn Hải	Long	02/9/2001	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	82		(-)	98
215	Hồ Thanh	Minh	11/8/2002	Đắk Lắk	Nam	8,0		*	75		(-)	91
216	Trần Nguyễn Thảo	Nhi	18/6/2002	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	71		(-)	89

217	Trần Yến	Nhi	20/01/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	82		(-)	100
218	Huỳnh Hải Yến	Nhi	26/9/1999	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	67		(-)	83
219	Huỳnh Lê Quỳnh	Như	02/5/2002	Gia Lai	Nữ	9,0		*	74		(-)	92
220	Trần Thị	Nhung	08/11/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	82		(-)	100
221	Phạm Ni	Nông	28/6/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0	1:1	6	82		(-)	106
222	Nguyễn Thị Kim	Oanh	28/01/1998	Gia Lai	Nữ	10,0	3:1	4	70		(-)	94
223	Trần Thị	Phương	02/01/2001	Đà Nẵng	Nữ	10,0	4:1;5:1	5	74		(-)	99
224	Trần Thị Thanh	Tâm	07/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	10,0	3:1	4	86		(-)	110
225	Hồ Đức	Thắng	24/02/2001	Gia Lai	Nam	8,0		*	69		(-)	85
226	Hà Văn	Thiện	08/01/1995	Thái Bình	Nam	9,0		*	66		(-)	84
227	Trương Lê Duy	Thư	08/5/1997	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:1	4	80		(-)	100
228	Lê Thị Kim	Tiên	03/6/2001	Quảng Ngãi	Nữ	8,0	4:1	3	81		(-)	100
229	Bùi Đức	Tính	25/9/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	60		(-)	78
230	Võ Thị Thanh	Trang	28/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	79		(-)	97
231	Phạm Thị Hà	Trang	09/7/2001	Nghệ An	Nữ	9,0	3:1	4	79		(-)	101
232	Đặng Nữ Như	Ý	25/8/2002	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	82		(-)	100
233	Nguyễn Thị Thu	Yên	24/3/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	79		(-)	97

5. Ngành: Tai - Mũi - Họng

234	Lê Thị	Châm	14/3/2000	Gia Lai	Nữ	10,0		*	72		(-)	92
235	Lê Nhật	Minh	27/4/2002	Cà Mau	Nam	8,0		*	41		(-)	57
236	Bùi Thúy	Nga	17/6/2002	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	38		(-)	54
237	Trần Khánh	Ngân	24/8/2001	Khánh Hòa	Nữ	10,0		*	56		(-)	76
238	Nguyễn Thị Như	Ngọc	31/01/2001	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	69		(-)	87
239	Trần Thị Thảo	Nguyên	21/12/2001	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	78		(-)	96
240	Trần Đức	Quý	20/02/1993	Quảng Trị	Nam	9,0		*	45		(-)	63
241	Phạm Văn	Sỹ	17/7/2001	Nghệ An	Nam	9,0		*	67		(-)	85
242	Huỳnh Minh	Tâm	07/10/2002	Gia Lai	Nữ	8,0		*	77		(-)	93
243	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	23/12/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0	4:1	3	57		(-)	78
244	Phan Xuân	Thịnh	14/9/2001	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	69		(-)	85
245	Trần Văn	Thơm	20/6/1993	Đà Nẵng	Nam	9,0	3:2;4:2	14	73		(-)	105
246	Phạm Thị Ánh	Trúc	04/9/2001	Gia Lai	Nữ	9,0		*	72		(-)	90
347	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	26/7/2000	Vĩnh Long	Nữ	8,0		*	41		(-)	57

6. Ngành: Răng - Hàm - Mặt

248	Hoàng Dương Thụy	Anh	23/02/2001	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	80		(-)	100
249	Trần Thị Tú	Anh	10/6/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	78		(-)	96

250	Lê Duy	Bảo	01/5/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	70		(-)	86
251	Phạm Đăng Phú	Cường	14/3/2001	Gia Lai	Nam	8,0		*	74		(-)	90
252	Trần Thị Khánh	Hiền	02/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
253	Trần Lê	Huy	10/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	9,0	3:2	8	79		(-)	105
254	Nguyễn Viết Quang	Khải	04/4/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	72		(-)	88
255	Lê Đăng Hiếu	Linh	27/02/2002	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	64		(-)	82
256	Phan Văn	Long	27/7/1998	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	73		(-)	91
257	Nguyễn Văn	Mạnh	09/12/2000	Nghệ An	Nam	8,0		*	51		(-)	67
258	Nguyễn Thị Kiều	Ngân	20/3/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	77		(-)	95
259	Lê Kim Hải	Nguyên	27/10/1999	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	71		(-)	87
260	Trần Thị Minh	Nguyên	12/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	76		(-)	92
261	Trương Thị Thanh	Nhàn	27/12/1996	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	66		(-)	82
262	Lê Trọng	Nhân	05/10/2000	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	51		(-)	67
263	Lê Thị Phương	Nhạn	22/10/1999	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	69		(-)	87
264	Nguyễn Hồng	Nhi	06/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	76		(-)	94
265	Lê Khắc	Nin	02/9/2002	Hà Tĩnh	Nam	9,0		*	80		(-)	98
266	Ngô Thị Hoa	Phượng	08/01/1997	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	73		(-)	89
267	Phạm Vũ Minh	Quang	10/3/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	80		(-)	98
268	Huỳnh Thị Thu	Thảo	21/5/2000	Bình Định	Nữ	8,0		*	59		(-)	75
269	Lê Thị Thanh	Thảo	27/10/2002	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	76		(-)	94
270	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/10/2001	Hà Tĩnh	Nữ	8,0	3:1	4	76		(-)	96
271	Huỳnh Thị Minh	Thư	30/10/2002	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	74		(-)	90
272	Trương Văn	Trọng	03/10/2002	Đắk Lắk	Nam	10,0		*	77		(-)	97
273	Lê Trần Hoàng	Uyên	23/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	78		(-)	96

7. Ngành: Điện quang và y học hạt nhân

274	Nguyễn Quốc	Anh	29/7/2001	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	48		(-)	64
275	Nguyễn Quốc	Anh	30/6/2001	Thanh Hóa	Nam	8,0		*	94		(-)	110
276	Đặng Thị Minh	Ánh	15/6/2001	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	79		(-)	97
277	Huỳnh Công	Bình	24/02/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	94		(-)	112
278	Hồ Văn Su	Bo	15/3/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	68		(-)	84
279	Nguyễn Hoàng Bảo	Châu	13/02/2002	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	62		(-)	78
280	Nguyễn Chí	Đạt	02/12/2001	Gia Lai	Nam	8,0		*	79		(-)	95

281	Lê Hoàng	Đạt	02/6/1998	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	61		(-)	79
282	Trần Tiến	Dũng	07/7/2002	Quảng Trị	Nam	9,0		*	88		(-)	106
283	Đào Thị	Giang	28/8/1996	Nghệ An	Nữ	8,0		*	76		(-)	92
284	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	16/8/2001	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	92		(-)	110
285	Phan Văn	Hùng	24/02/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	89		(-)	107
286	Nguyễn Minh	Huy	17/4/2000	Đắk Lắk	Nam	8,0	3:1	4	83		(-)	103
287	Nguyễn Giáp	Khoa	28/4/2000	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	95		(-)	113
288	Kiều Thị Ngọc	Linh	08/5/1995	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	69		(-)	87
289	Lê Gia	Luật	30/10/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0		*	90		(-)	108
290	Nguyễn Trần Hương	Ly	19/4/1998	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	57		(-)	73
291	Ngô Hà Tú	Nhi	29/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	9,0	3:2	8	86		(-)	112
292	Lê Hà Tuyết	Ny	22/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0	1:1;3:1	10	88		(-)	116
293	Vương Thị Uyên	Phương	07/5/2001	Nghệ An	Nữ	10,0		*	96		(-)	116
294	Bùi Minh	Quân	04/8/1998	Thành phố Huế	Nam	7,0	3:1	4	71		(-)	89
295	Võ Thị	Quỳnh	26/4/2000	Nghệ An	Nữ	9,0		*	71	TBH	1	90
296	Võ Đình	Sáng	16/01/2002	Nghệ An	Nam	8,0	3:1	4	75		(-)	95
297	Lê Trường	Sơn	30/8/2001	Quảng Trị	Nam	9,0		*	96		(-)	114
298	Diệp Minh	Tân	05/3/2001	Đà Nẵng	Nam	9,0	3:1	4	81		(-)	103
299	Dương Thị Ngọc	Thảo	18/4/2001	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	58		(-)	74
300	Nguyễn Thị Phương	Thảo	26/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0	3:1	4	86		(-)	108
301	Hoàng Thị Hoài	Thương	17/5/1999	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	78		(-)	96
302	Lê Hoàng	Trâm	27/10/2001	Lâm Đồng	Nữ	9,0	3:1	4	89		(-)	111
303	Nguyễn Thị Thùy	Trang	29/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
304	Lê Quang Nhật	Trường	23/6/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	88		(-)	104
305	Nguyễn Thanh	Tú	22/3/2002	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	66		(-)	84
306	Nguyễn Hoàng Ánh	Tuyên	15/02/2002	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	68		(-)	84
307	Nguyễn Thu	Uyên	14/8/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	93		(-)	111
308	Nguyễn Trần Thu	Uyên	19/5/2000	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	91		(-)	109

8. Ngành: Gây mê hồi sức

309	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	30/6/2001	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	91		(-)	107
310	Hoàng Thị	Dung	15/3/1999	Nghệ An	Nữ	8,0		*	65		(-)	81
311	Nguyễn Anh	Dũng	12/6/2000	Quảng Trị	Nam	8,0		*	76		(-)	92
312	Hoàng Ngọc	Hải	14/9/2000	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	89		(-)	105
313	Lê Nguyên Minh	Hảo	30/8/2001	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	78		(-)	94

314	Trần Nam Hoài	Hậu	24/4/2002	Quảng Ngãi	Nam	9,0		*	69		(-)	87
315	Trần Thị Nguyên	Hiếu	14/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0	1:4	24	83		(-)	125
316	Phan Đăng Tuấn	Hùng	24/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	9,0		*	86		(-)	104
317	Trần Thị Thu	Lành	24/3/1979	Thành phố Huế	Nữ	8,0	1:1;3:7	34	99		(-)	149
318	Đỗ Thị	Mai	03/4/2001	Thanh Hóa	Nữ	9,0		*	97		(-)	115
319	Nguyễn Dương Nhật	Minh	19/3/2002	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	83		(-)	101
320	Nguyễn Văn	Nhật	05/10/2001	Nghệ An	Nam	9,0	3:2	8	89		(-)	115
321	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	25/6/2002	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	81		(-)	99
322	Lâm Minh	Nhật	24/5/1999	An Giang	Nam	9,0		*	72		(-)	90
323	Nguyễn Trịnh Hoàng	Phúc	10/11/2000	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	83		(-)	99
324	Trần Việt	Phương	01/7/1995	Thành phố Huế	Nam	7,5	3:1	4	71		(-)	90
325	Phạm Như	Quỳnh	11/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	92		(-)	110
326	Phạm Văn	Tài	20/5/2001	Đắk Lắk	Nam	9,0	3:1	4	83		(-)	105
327	Trịnh Minh	Thành	18/02/2002	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	78		(-)	96
328	Lê Thị Phương	Thảo	01/01/2002	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:1	4	90		(-)	110
329	Nguyễn Thị Hương	Trâm	19/11/1999	Nghệ An	Nữ	8,0		*	70		(-)	86
330	Nguyễn Hồ Ánh	Tú	08/8/2002	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	56		(-)	74
331	Võ Thị Hà	Vi	10/3/2001	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	90		(-)	106
332	Bùi Trung	Vĩnh	23/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	9,0	1:1;3:2	14	90		(-)	122
333	Lê Thị Thúy	Vy	17/10/2001	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
334	Lương Thị Tường	Vy	20/01/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	90		(-)	108

9. Ngành: Dược lý - Dược lâm sàng

335	Đinh Kiều	Diễn	22/7/1997	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	76		(-)	96
336	Võ Thúy	Hằng	30/6/2000	Quảng Ngãi	Nữ	8,0	3:1;4:2	10	81		(-)	107
337	Lê Phương	Hằng	10/10/2001	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	54		(-)	74
338	Võ Thị Khánh	Ly	16/12/1989	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:3;1:5;2:1	47	91		(-)	154
339	Hứa Hồng	Ngọc	28/10/2002	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	72		(-)	92
340	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	06/8/1988	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	59		(-)	75
341	Phạm Lê Khánh	Phương	10/8/2002	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	57		(-)	75
342	Hoàng Nhật	Quân	01/3/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	57		(-)	73
343	Hoàng Lê Anh	Thư	11/4/2002	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	86		(-)	102
344	Ngô Thị Thu	Thúy	12/4/2001	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:1	4	58		(-)	78
345	Lê Thị Thanh	Tiên	18/02/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	85		(-)	103
346	Nguyễn Thùy	Trang	07/8/1999	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	84	DTS	1	101
347	Lê Thị Phương	Uyên	14/5/1995	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	81		(-)	97

348	Hoàng Xuân	Vinh	13/12/2001	Gia Lai	Nam	9,0		*	72		(-)	90
349	Lê Minh	Vũ	03/02/1999	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	88		(-)	104
350	Lê Thị Hồng	Xuân	20/10/2003	Nghệ An	Nữ	10,0		*	84		(-)	104

10. Ngành: Điều dưỡng

351	Nguyễn Thị Hoài	Anh	08/7/1982	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	81		(-)	97
352	Nguyễn Thị Loan	Anh	30/7/1989	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	86		(-)	104
353	Trần Tiến	Đạt	12/4/2002	Hà Tĩnh	Nam	9,0	3:1	4	87		(-)	109
354	Nguyễn Thị Hương	Giang	22/3/1979	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	84		(-)	100
355	Huỳnh Thị Bích	Hằng	04/5/1994	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	74		(-)	92
356	Phan Thị Thanh	Hồng	08/02/1995	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	78		(-)	94
357	Nguyễn Thị Mai	Hương	06/3/1993	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:2	8	87		(-)	111
358	Nguyễn Thị Thu	Hương	19/10/1979	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:2	8	78		(-)	102
359	Trần Thị Thùy	Linh	23/01/1987	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	79		(-)	95
360	Nguyễn Thị Thanh	Ly	12/9/1990	Thành phố Huế	Nữ	8,0	3:1	4	77		(-)	97
361	Trần Thị Hồng	Nhung	27/7/1999	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
362	H Mẫn	Teh	10/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	82	DTS	1	103
363	Trần Thị	Thanh	06/11/1984	Hưng Yên	Nữ	8,0		*	85		(-)	101
364	Phạm Thị	Thúy	12/11/1983	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	90		(-)	108
365	Nguyễn Thị	Thúy	20/8/1999	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	82		(-)	98
366	Nguyễn Sơn Minh Út	Vân	20/9/2000	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	86		(-)	102
367	Hoàng Thị Mỹ	Xuân	31/5/1977	Đắk Lắk	Nữ	8,0	2:1	5	77		(-)	98

11. Ngành: Khoa học y sinh

368	Nguyễn Ngọc	Ánh	31/7/2003	Hà Tĩnh	Nữ	7,0		*	64		(-)	78
369	Nguyễn Thị Thanh	Hà	08/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	89		(-)	107
370	Dương Thị Ngân	Hà	19/8/2002	Thanh Hóa	Nữ	9,0		*	98		(-)	116
371	Lê Thị	Mai	16/12/2002	Nghệ An	Nữ	7,0		*	58		(-)	72
372	Đào Văn	Nhiên	03/10/1996	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	87		(-)	101
373	Nguyễn Đức Hoàng	Sang	12/8/2000	Thành phố Huế	Nam	7,0	3:2	8	86		(-)	108
374	Cung Thị	Sen	25/8/2003	Nghệ An	Nữ	7,0		*	46		(-)	60
375	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2003	Nghệ An	Nữ	7,0		*	88		(-)	102
376	Võ Thanh	Trúc	07/10/2003	Quảng Ngãi	Nữ	7,0	3:1	4	61		(-)	79

12. Ngành: Y tế công cộng

377	Mai Ngân	Giang	20/10/1998	Quảng Trị	Nữ	8,0	3:2	8	72		(-)	96
378	Nguyễn Ánh	Phượng	04/10/1997	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	79		(-)	97

13. Ngành: Y học gia đình

379	Hồ Đức Trường	An	26/4/1993	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:2	8	97		(-)	121
-----	---------------	----	-----------	---------------	-----	-----	-----	---	----	--	-----	-----

380	Trà Thị Mỹ	Nhân	09/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	82		(-)	98
381	Trịnh Ngọc	Tấn	31/10/1998	Thanh Hóa	Nam	7,0	3:2	8	66		(-)	88
382	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	14/10/1995	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	84		(-)	100

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Địa lý tự nhiên

1	Nguyễn Huyền	Sang	14/9/2003	Lâm Đồng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
---	--------------	-------------	-----------	----------	----	------	--	---	----	--	-----	-----------

2. Ngành: Hoa lý thuyết và hóa lý

2	Trần Nguyễn Hồng	Ái	03/01/2003	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
3	Hà Thị Kiều	Oanh	10/4/2004	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
4	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	25/12/2004	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
5	Trần Hữu	Tự	27/11/2004	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Lịch sử thế giới

6	Lê Thị Ngọc	Nhi	02/9/2004	TP Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
7	Phạm Ngọc	Song	18/4/2004	Hà Tĩnh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
8	Lê Nguyên	Thái	01/10/2004	Cà Mau	Nam	9,0		*	**		(-)	18
9	Phạm Quốc	Trung	22/4/2002	Vĩnh Long	Nam	8,0		*	**		(-)	16

4. Ngành: Lịch sử Việt Nam

10	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	14/02/2004	Quảng Trị	Nữ	10,0	5:3	6	**		(-)	26
11	Trần Thị	Vân	11/11/1990	Ninh Bình	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

5. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý

12	Đinh Thị	Bích	22/4/1987	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
13	Đậu Thị	Hoa	05/5/1991	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
14	Trần Kiến	Lương	26/01/2003	TP Hồ Chí Minh	Nam	9,0		*	**		(-)	18
15	Bùi Thị Thu	My	02/01/2003	Gia Lai	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
16	Ngô Thị	Nhung	08/3/1987	Thanh Hoá	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
17	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	05/3/2003	Vĩnh Long	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
18	Hà Thị	Phú	09/12/1991	An Giang	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
19	Vũ Thị Lan	Phương	15/7/1988	Thanh Hoá	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
20	Tạ Thị	Phượng	05/12/1994	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
21	Đoàn Thị	Thân	20/8/1992	TP Hồ Chí Minh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
22	Phạm Trương Hồng	Vân	10/12/2003	Lâm Đồng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

6. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học

23	Dương Thị Vũ	Hiếu	30/8/2004	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
24	Trần Bảo	Lân	28/9/2000	Lâm Đồng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
25	Võ Thị Yến	Nhi	06/10/2004	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

26	Nguyễn Thị Ái	Như	26/3/1999	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
27	Phùng Nguyễn Gia	Phong	01/9/1984	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
28	Hứa Thị Thanh	Thùy	07/4/1995	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
29	Võ Thị Tú	Trinh	26/4/2004	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
30	Nguyễn Huy	Trường	20/02/2004	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16

7. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học

31	Nguyễn Trần Thành	Đạt	21/5/2003	Quảng Ngãi	Nam	9,0	5:1	2	**		(-)	20
32	Nguyễn Văn Bé	Hai	17/5/1997	Đồng Tháp	Nam	8,0		*	**		(-)	16
33	Hà Thị	Thảo	12/12/1987	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
34	Nguyễn Thị Thu	Trang	28/8/2004	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
35	Võ Nguyễn Hạnh	Uyên	04/12/2004	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

8. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Toán học

36	Hoàng Nguyễn Vy	Khanh	19/9/2004	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
37	Phạm Văn	Lên	03/5/2003	Quảng Nam	Nam	8,0		*	**		(-)	16
38	Nguyễn Hoài	Nam	05/4/2004	TP Hồ Chí Minh	Nam	8,0		*	**		(-)	16
39	Phạm Nguyễn Minh	Ngọc	01/01/2004	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
40	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/12/2002	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
41	Hoàng Thị	Thảo	12/7/1999	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
42	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	21/3/2004	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
43	Trịnh Thị Phương	Thảo	25/11/2004	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
44	Võ Thị	Thảo	28/3/1996	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
45	Mai Trần Thảo	Trâm	11/7/1999	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
46	Nguyễn Thị Hồng	Trang	11/6/1991	TP Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
47	Nguyễn Viết	Xuân	26/8/2004	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16

9. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt

48	Đào Võ Trâm	Anh	01/11/2003	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
49	Lê Thị	Hà	02/10/1989	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
50	Trần Thị	Huệ	20/8/1982	Hưng Yên	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
51	Nguyễn Thanh	Huyền	17/01/2004	TP Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
52	Lê Thị	Ly	02/12/1987	Hải Phòng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
53	Hà Thị	Ngân	12/3/1989	Nam Định	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
54	Trương Hiếu	Nhân	22/6/1992	Đồng Tháp	Nam	8,0		*	**		(-)	16
55	Ngô Phạm Hải	Nhi	26/8/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
56	Nguyễn Thị	Thanh	02/8/1993	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
57	Lưu Thị	Thiệt	26/6/1996	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
58	Bùi Thị	Thơm	03/6/1992	Nghệ An	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
59	Nguyễn Thị Bích	Thủy	18/11/1985	Khánh Hòa	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

60	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	27/8/2003	TP Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
61	Nguyễn Thị	Thương	07/9/1995	Quảng Trị	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
62	Trần Đỗ Cẩm	Tú	25/01/2003	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
63	Huỳnh Bảo	Yến	19/9/1989	An Giang	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

10. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý

64	Lê Thị	Cảnh	21/01/1986	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
65	Nguyễn Thị Thùy	Dương	28/10/1993	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
66	Đào Mai Diễm	Kiều	25/01/1993	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
67	Phạm Hà	My	25/8/2004	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
68	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	17/11/1991	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
69	Hứa Lê Đăng	Quang	24/11/1998	Đồng Nai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
70	Nguyễn Khánh	Tâm	01/01/2004	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
71	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/01/1983	Thái Nguyên	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
72	Nguyễn Hoàng Phương	Trinh	15/9/1994	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

11. Ngành: Lý luận văn học

73	Nguyễn Lê Khánh	Dược	26/5/2004	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
74	Đặng Thị Thu	Hương	02/02/1998	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
75	Nguyễn Thị Kim	Ngân	28/01/2003	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
76	Nguyễn Hà	Phương	04/4/2002	Hà Tĩnh	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
77	Trần Ngọc Nhã	Phương	04/5/2004	TP Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
78	Trần Thanh Tịnh	Quyên	01/8/2004	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
79	Tiết Gia Bảo	Trâm	30/5/2004	Lâm Đồng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
80	Nguyễn Thị Huyền	Trang	09/3/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

12. Ngành: Quản lý giáo dục

81	Nguyễn Thị Xuân	Chinh	19/12/1981	Quảng Ngãi	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
82	Nguyễn Tứ	Cường	12/4/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
83	Trần Thị Thanh	Nhã	05/12/1981	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
84	Nguyễn Thị Thùy	Linh	14/02/1989	Hải Phòng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
85	Nguyễn Quang	Sáng	22/01/1982	Lâm Đồng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
86	Hồ Thị Bích	Vân	01/3/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

13. Ngành: Sinh học

87	Hồ Thị Diệu	Hiên	31/3/2004	TP Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
88	Nguyễn Quang	Sang	27/01/2004	Hà Tĩnh	Nam	9,0		*	**		(-)	18

14. Ngành: Tâm lý học

89	Nguyễn Giao	Chỉ	26/12/1987	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14
90	Lê Quang	Huy	19/01/2000	Phú Thọ	Nam	7,0		*	**		(-)	14

91	Trần Quốc	Phúc	06/9/1984	Đồng Tháp	Nam	7,0		*	**		(-)	14
92	Bùi Thị	Phương	10/11/1991	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
93	Nguyễn Thị Kim	Thoa	31/12/1982	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
94	Nguyễn Long	Quân	12/01/1977	Hà Nội	Nam	7,0		*	**		(-)	14
95	Đặng Thị Phương	Thuận	25/01/1998	Quảng Ninh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

15. Ngành: Toán học

96	Trần Thị Thanh	Hiền	30/6/2004	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
97	Lê Thị Thu	Hoài	22/7/2004	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
98	Nguyễn Thị Hồng	Loan	27/01/2004	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
99	Lê Phước	Mẫn	05/6/2004	Đà Nẵng	Nam	10,0		*	**		(-)	20
100	Đặng Thị Thu	Phương	13/11/2003	TP Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
101	Trần Đức	Toàn	11/8/2004	Khánh Hòa	Nam	10,0		*	**		(-)	20

16. Ngành: Văn học

102	Nguyễn Việt Khánh	Linh	28/7/2004	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
103	Tôn Nữ Tuyết	Ngân	26/6/2004	TP Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20

17. Ngành: Văn học Việt Nam

104	Đinh Hoàng Nguyên	Hạnh	27/11/2004	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
105	Tăng Diêu	Huyền	03/12/2004	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
106	Lê Thị Như	Quỳnh	25/02/2003	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
107	Nguyễn Thị Hoài	Thương	11/8/2003	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
108	Lê Công	Tuấn	30/11/2004	Hà Tĩnh	Nam	9,0		*	**		(-)	18

18. Ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán

109	Nguyễn Thị Minh	Hải	15/4/2004	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
110	Hoàng Thái	Hiếu	29/9/2004	Thành phố Huế	Nam	8,0	3:1	4	**		(-)	20
111	Trần Đào Ngọc	Hùng	21/8/2004	Quảng Ngãi	Nam	7,0		*	**		(-)	14
112	Lê Thị Khánh	Linh	30/12/2004	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
113	Châu Đình	Tài	11/9/2004	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20
114	Trần Lê Anh	Vân	11/10/2004	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Bảo chí

1	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	21/02/2004	Đà Nẵng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
---	-----------------	------------	------------	---------	----	-----	--	---	----	--	-----	-----------

2. Ngành: Công nghệ sinh học

2	Lê Cao	Kỳ	30/6/2003	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
3	Lê Hùng Hoàng	Vụ	22/12/1986	Bình Định	Nam	8,0		*	**		(-)	16

3. Ngành: Công tác xã hội

4	Lê Anh	Minh	17/02/1985	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
5	Phan Thị	Tuyết	25/9/1992	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

4. Ngành: Địa lý tài nguyên và môi trường

6	Trần Thị Cẩm	Giang	20/7/1998	Đắk - Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
---	--------------	--------------	-----------	-----------	----	-----	--	---	----	--	-----	-----------

5. Ngành: Hóa học

7	Lê Phước	Đức	18/10/2004	Khánh Hòa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
8	Lê Minh Ngọc	Hân	10/4/2004	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
9	Nguyễn Việt	Hoàng	06/11/2003	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
10	Trần Văn	Hùng	05/11/1989	Ninh Bình	Nam	7,0		*	**		(-)	14
11	Đoàn Ngọc Phương	Linh	01/02/1995	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
12	Trần Tấn	Phát	01/5/1998	Tây Ninh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
13	Trần Thị	Phương	08/02/1993	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
14	Lê Thanh	Thảo	19/3/1991	Vĩnh Long	Nam	7,0		*	**		(-)	14
15	Hồ Thị Minh	Thư	03/9/2004	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
16	Hoàng Nguyễn Ngọc	Tiên	18/8/2004	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
17	Nguyễn Đình	Trường	10/01/2002	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
18	Lê Tấn Anh	Tuấn	08/4/2004	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	**		(-)	18
19	Nguyễn Thị Tường	Vy	26/11/2004	Lâm Đồng	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

6. Ngành: Khoa học máy tính

20	Lý Quốc	Anh	09/01/2003	Khánh Hòa	Nam	8,0		*	**		(-)	16
21	Bùi Chí	Diệu	28/7/2004	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20
22	Phạm Văn	Thịnh	27/12/2001	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14

7. Ngành: Kiến trúc

23	Trần Âu Gia	Đạt	24/01/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
24	Đặng Hoàng Bảo	Khuông	04/4/2003	TP Hồ Chí Minh	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
25	Nguyễn Thế Bảo	Nam	13/4/1998	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
26	Nguyễn Trí	Nguyên	30/11/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
27	Nguyễn Lê Nguyên	Phương	03/9/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
28	Nguyễn Trung	Sĩ	09/02/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18

8. Ngành: Lịch sử Việt Nam

29	Lê Thị Ngọc	Hạnh	28/4/1985	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
----	-------------	-------------	-----------	----------	----	-----	--	---	----	--	-----	-----------

9. Ngành: Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường

30	Lưu Trần	Đức	05/12/1985	An Giang	Nam	7,0		*	**		(-)	14
31	Lê Thị	Thiện	01/02/1982	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

10. Ngành: Quản lý công nghệ thông tin

32	Nguyễn Thị Thu	Hằng	28/12/1981	Hà Nội	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
33	Trần Thị Xuân	Hiệp	25/11/1991	Đắk - Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
34	Trương Thái	Kiệt	14/5/1994	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14

35	Lê Quang	Phúc	08/01/1991	Quảng Ngãi	Nam	7,0		*	**		(-)	14
36	Trần Đỗ Duy	Quang	17/4/1989	Lâm Đồng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
37	Nguyễn Văn Thanh	Tiến	01/11/1987	Đồng Tháp	Nam	7,0		*	**		(-)	14
38	Lê Bảo	Trúc	04/11/1973	Đồng Tháp	Nam	7,0		*	**		(-)	14

11. Ngành: Quản lý văn hóa

39	Nguyễn Quang	Huy	21/01/2001	Khánh Hòa	Nam	7,0		*	**		(-)	14
40	Vũ Thị	Len	09/12/1985	Ninh Bình	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
41	Trần Chúc	Ly	10/11/1990	Cà Mau	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
42	Trần Minh	Nhật	16/10/1991	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
43	Nguyễn Thị	Oanh	20/9/1987	Bắc Giang	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
44	Hồ Thị	Thanh	24/3/1993	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
45	Trịnh Thị	Thu	07/11/1986	Hung Yên	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
46	Lê Ngọc Đoan	Trang	18/10/1986	Đồng Nai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
47	Nguyễn Tân	Trường	07/11/1991	Tuyên Quang	Nam	7,0		*	**		(-)	14
48	Nguyễn Cao Phương	Uyên	14/6/2001	TP Hồ Chí Minh	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

12. Ngành: Sinh học

49	Thân Trọng Nhã	Khuê	22/01/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
50	Vương Mỹ	Ngọc	04/4/1998	Đồng Nai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
51	Lê Thị Anh	Thảo	19/5/1987	Đà Nẵng	Nữ	7,5		*	**		(-)	15
52	Ngô Thị Thanh	Thảo	12/4/1987	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

13. Ngành: Toán học

53	Nguyễn Huỳnh Vân	Anh	06/01/2004	Đắk - Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
54	Nguyễn Văn	Duyên	12/3/1989	Ninh Bình	Nam	8,0		*	**		(-)	16
55	Nguyễn Thị Diệu	Huyền	13/12/2004	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
56	Lê Tuấn	Khanh	18/11/2004	Khánh Hòa	Nam	9,0		*	**		(-)	18
57	Nguyễn Nhật	Khanh	21/3/1992	HCM	Nam	7,0		*	**		(-)	14
58	Cao	Lâm	16/4/1992	An Giang	Nam	7,5		*	**		(-)	15
59	Bùi Tấn	Lập	28/9/2004	Đắk - Lắk	Nam	9,0		*	**		(-)	18
60	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	27/01/2004	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
61	Hà Thị	Nhũ	06/3/1988	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
62	Trần Thị Yên	Như	02/6/2001	Đồng Nai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
63	Võ Lê Băng	Như	18/8/2004	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
64	Đỗ Phương	Oanh	11/9/2002	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
65	Lê Gia	Phúc	03/01/2004	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
66	Đỗ Thị Lệ	Quyên	15/11/2004	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
67	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	24/3/1995	Đà Nẵng	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
68	Võ Thị Mỹ	Tâm	02/10/2004	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
69	Phạm Xuân Nhật	Tân	14/01/1996	Đồng Nai	Nam	7,0		*	**		(-)	14

70	Dương Hữu Thọ	24/12/2002	Đồng Nai	Nam	8,0		*	**		(-)	16
71	Trần Lê Anh Tuấn	30/10/2001	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0		*	**		(-)	14
72	Biện Mỹ Viên	24/3/2003	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
73	Phan Đăng Như Ý	19/02/2004	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
74	Hoàng Hải Yến	17/11/2004	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

14. Ngành: Vật lý chất rắn

75	Nguyễn Bá Đông	23/9/1984	Gia Lai	Nam	7,5		*	**		(-)	15
76	Trương Thị Thương	22/4/1984	Cà Mau	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

Ngành: Luật

1	Lê Thị Hải Bình	11/02/2003	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
2	Cao Ngọc Huyền	03/10/2004	Hà Tĩnh	Nữ	8,0	3:1	4	**		(-)	20
3	Nguyễn Xuân Khuê	12/9/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
4	Bùi Bảo Lộc	28/01/2004	Đà Nẵng	Nam	8,0		*	**		(-)	16
5	Nguyễn Thị Quỳnh Như	08/02/2002	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
6	Đinh Tiên Phong	30/6/2004	Thanh Hóa	Nam	8,0		*	**		(-)	16
7	Trần Thị Phương	29/4/2004	Quảng Trị	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
8	Phan Thị Thanh Sang	13/5/2002	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
9	Đoàn Thị Sương Sương	14/7/2004	Gia Lai	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
10	Võ Thị Thanh Thúy	26/4/2004	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
11	Nguyễn Xuân Thủy	10/02/1986	Quang Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
12	Nguyễn Quốc Toán	07/01/2004	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
13	Đỗ Thị Kim Tuyền	23/10/2002	Quảng Ngãi	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
14	Hoàng Thị Bảo Uyên	04/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
15	Trần Anh Vũ	22/8/2004	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Thú y

1	Nguyễn Văn Đông	05/12/2002	Đắk Lắk	Nam	7,0		*	**		(-)	14
2	Lê Cao Thiên	11/7/2002	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16

2. Ngành: Bảo vệ thực vật

3	Phạm Thị Hạnh	10/6/1982	Đà Nẵng	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
---	---------------	-----------	---------	----	-----	--	---	----	--	-----	----

3. Ngành: Kỹ thuật cơ khí

4	Trần Văn Hòa	28/01/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
---	--------------	------------	---------------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

5	Phạm Hoàng Đình	Thịnh	04/3/2001	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
---	-----------------	-------	-----------	-----------	-----	-----	--	---	----	--	-----	----

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

1	Đặng Kim	Anh	24/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
2	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/12/1990	Ninh Bình	Nữ	7,5	3:2	8	**		(-)	23
3	Nguyễn Tôn Minh	Châu	24/8/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0	4:1	3	**		(-)	23
4	Trần Thị Minh	Châu	19/4/1999	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
5	Trương Đặng Ngọc	Diệp	02/12/2004	Gia Lai	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
6	Nguyễn Hoàng	Dủ	31/10/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
7	Nguyễn Thùy	Dương	02/11/2003	Hà Tĩnh	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
8	Trần Thị Thùy	Dương	06/9/1996	Hà Tĩnh	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
9	Lê Thị	Giang	24/8/1995	Nghệ An	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
10	Hoàng Thu	Hà	17/02/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
11	Nguyễn Nhật	Hà	28/10/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
12	Nguyễn Thị Thanh	Hải	10/11/1992	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
13	Lê Minh	Hàng	13/12/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
14	Hồ Thị Kim	Hồng	05/11/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
15	Phạm Thị	Hồng	13/11/1980	Hưng Yên	Nữ	7,5	3:1	4	**		(-)	19
16	Trần Thị Tư	Kiểm	16/5/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
17	Nguyễn Thị Xuân	Lan	27/9/2004	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
18	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	10/5/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
19	Trần Khánh	Linh	18/9/2004	Thanh Hóa	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
20	Hồ Khánh	Linh	06/10/1999	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
21	Nguyễn Thị Hoài	Linh	01/02/1997	Quảng Trị	Nữ	7,0	3:2	8	**		(-)	22
22	Đào Thị Phương	Loan	18/12/2004	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
23	Ngô Trần Ngọc	Mai	28/6/2003	Quảng Ngãi	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
24	Hoàng Thái Hồng	Minh	10/7/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
25	Nguyễn Bình	Minh	05/5/2004	Đắk Lắk	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
26	Huỳnh Thị Thủy	Nga	12/3/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
27	Hồ Thị Mỹ	Ngọc	12/01/1997	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
28	Nguyễn Song	Nguyên	20/11/2002	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0	3:2	8	**		(-)	22
29	Phạm Nguyễn Thảo	Nguyên	19/11/2002	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
30	Huỳnh Nam	Nhật	09/7/2001	Quảng Ngãi	Nam	10,0		*	**		(-)	20
31	Lê Thị Trang	Nhi	02/01/2004	Quảng Trị	Nữ	10,0	4:1	3	**		(-)	23
32	Nguyễn Lê Phương	Nhi	11/7/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20

33	Nguyễn Ngọc Uyển	Nhi	05/01/2004	Đắk Lắk	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
34	Phạm Hiền	Nhi	28/8/2004	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
35	Trần Lê Thục	Nhi	02/02/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
36	Lê Thị Thảo	Nhi	14/7/1998	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
37	Nguyễn Hà Tuyết	Nhung	23/02/2004	Khánh Hòa	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
38	Phạm Thị Xuân	Oanh	11/9/1982	TP Hồ Chí Minh	Nữ	8,0	3:2	8	**		(-)	24
39	Đào Võ Hoàng	Phúc	27/5/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	7,0	3:2;4:1	11	**		(-)	25
40	Hồ Quỳnh	Phương	09/11/2004	Khánh Hòa	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
41	Hoàng Công	Phước	29/12/2001	Thành phố Huế	Nam	7,0	5:1	2	**		(-)	16
42	Võ Thị Như	Quỳnh	15/5/1999	Đắk Lắk	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
43	Phan Phúc Nhật	Quý	15/01/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
44	Phạm Thị Thanh	Tâm	22/10/2004	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
45	Nguyễn Duy	Thanh	28/01/1989	Tây Ninh	Nam	7,0	3:1;4:1	7	**		(-)	21
46	Trần Sắc Anh	Thông	18/02/2002	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
47	Lê Thị	Thúy	18/01/2002	Đắk Lắk	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
48	Nguyễn Hoài Anh	Thư	06/01/2004	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
49	Trần Anh	Thư	11/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
50	Đỗ Mai Thùy	Trang	02/3/1998	Gia Lai	Nữ	8,0	3:1	4	**		(-)	20
51	Hồ Thị	Trang	28/02/1990	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
52	Lê Thị Phương	Trang	05/11/1997	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
53	Nguyễn Hà	Trang	03/9/2003	Nghệ An	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
54	Nguyễn Thị Huyền	Trang	10/7/2001	Gia Lai	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
55	Lê Thị Bảo	Trần	30/8/2004	Thành phố Huế	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
56	Phương Kiều	Trình	04/02/2004	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
57	Đoàn Hồ Anh	Trí	18/4/2002	Thành phố Huế	Nam	7,0	3:1	4	**		(-)	18
58	Phạm Nguyên Quý	Trung	15/5/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
59	Lê Nguyễn Hải	Tuyết	05/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
60	Nguyễn Thị Hải	Yến	18/4/2000	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC 1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	-----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Quản lý kinh tế

1	Ngô Viết Quang	Anh	30/12/2003	Thành phố Huế	Nam	9,0		*	**		(-)	18
2	Trần Hồ Quốc	Bảo	14/6/2004	Bình Phước	Nam	8,0		*	**		(-)	16
3	Hồ Nhật	Bình	09/7/2002	Quảng Trị	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
4	Nguyễn Hoàng	Đức	19/6/1998	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
5	Hoàng Đường Thiên	Đức	02/01/2004	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14

6	Trần Mạnh	Hoàng	20/8/2003	Quảng Trị	Nam	7,0		*	**		(-)	14
7	Hoàng Ngọc	Hòa	20/3/1984	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
8	Nguyễn Thanh Hoài	Linh	11/01/2000	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
9	Huỳnh Phương	Nam	25/11/1989	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
10	Nguyễn Vũ Hiếu	Nghi	31/7/2004	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
11	Phan Thị Thảo	Nhi	14/5/2004	Thành phố Huế	Nữ	9,0		*	**		(-)	18
12	Hoàng Dự	Quyền	06/4/2004	Thành phố Huế	Nam	10,0		*	**		(-)	20
13	Phạm Anh	Tài	03/02/2003	Quảng Trị	Nam	8,0		*	**		(-)	16
14	Phan Thị Minh	Tâm	12/4/1982	Đà Nẵng	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
15	Trần Văn	Thịnh	31/8/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16

2. Ngành: Quản trị kinh doanh

16	Đặng Thị	Bích	06/3/1997	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
17	Nguyễn Cửu Lâm Mạnh	Cường	15/9/1996	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
18	Hoàng Thị Thu	Hà	21/3/1991	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
19	Ngô Thị Mỹ	Huyền	19/10/2004	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16
20	Hồ Tăng Nguyên	Khôi	27/6/2000	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
21	Phạm Thị Tổ	Linh	06/6/1993	Quảng Trị	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
22	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	17/02/2002	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
23	Nguyễn Văn	Ngọc	17/6/1991	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
24	Đỗ Thị Diễm	Nhi	05/5/1985	Thành phố Huế	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
25	Nguyễn Văn Gia	Phong	20/11/2003	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
26	Nguyễn Cửu Anh	Sơn	23/02/2002	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
27	Nguyễn Duy	Thăng	25/11/2004	Thành phố Huế	Nam	7,5		*	**		(-)	15
28	Nguyễn Anh	Tiến	25/6/2001	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
29	Phạm Thị Ánh	Tuyết	07/5/2003	Hà Tĩnh	Nữ	10,0		*	**		(-)	20
30	Nguyễn Hồng	Vân	18/8/2001	Ba Lan	Nữ	7,0		*	**		(-)	14

3. Ngành: Kế toán

31	Nguyễn Văn	Cường	02/8/2004	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
32	Trần Diệu	Hằng	01/10/2003	Quảng Trị	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

4. Ngành: Công nghệ tài chính

33	Thái Ngọc	Khải	06/01/2002	Thành phố Huế	Nam	8,0		*	**		(-)	16
34	Cái Trịnh Minh	Quốc	22/3/1998	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
35	Trần Ngọc Khánh	Linh	26/3/2004	Thành phố Huế	Nữ	8,0		*	**		(-)	16

5. Ngành: Kinh tế chính trị

36	Huỳnh Thị Thanh	Lệ	01/5/2003	Đà Nẵng	Nữ	9,0	5:1	2	**		(-)	20
----	-----------------	-----------	-----------	---------	----	-----	-----	---	----	--	-----	----

VIII. TRƯỜNG DU LỊCH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	Hoàng Ngọc Nhật Hoàng	23/8/2001	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
2	Trần Văn Hương	02/6/1981	Gia Lai	Nữ	7,0		*	**		(-)	14
3	Phan Văn Sừa	02/7/2002	An Giang	Nam	10,0	5:1	2	**		(-)	22
4	Võ Nhật Tín	02/11/2000	Đà Nẵng	Nam	7,0		*	**		(-)	14
5	Phan Công Trứ	29/10/2002	Đà Nẵng	Nam	9,0		*	**		(-)	18

IX. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Điểm TC1	Hạng BB	Điểm TC2	Điểm TC3	Diện UT	Điểm TC4	Tổng điểm
----	-----------	-----------	----------	-----------	----------	---------	----------	----------	---------	----------	-----------

1. Ngành: Khoa học dữ liệu

1	Lê Bá Nhật Minh	14/02/2002	Thành phố Huế	Nam	7,0		*	**		(-)	14
2	Lê Hoàng Nguyên Ngọc	07/3/2003	Nghệ An	Nam	9,0		*	**		(-)	18
3	Nguyễn Như Ý	02/10/2003	Hà Tĩnh	Nữ	9,0		*	**		(-)	18

Danh sách có: 696 thí sinh./.*Ghi chú:*

* Thí sinh không có bài báo, hoặc bài báo không đủ điều kiện cộng điểm

** Thí sinh thuộc các đơn vị đào tạo không tổ chức kỳ thi phụ.

(-) Thí sinh không thuộc diện ưu tiên.

(*) Tổng điểm xét tuyển được tính theo công thức:

điểm TC 1 x 2 + điểm TC 2 + điểm TC3 + điểm TC 4

TM.HỘI ĐỒNG**CHỦ TỊCH****Q. GIÁM ĐỐC****Nguyễn Vũ Quốc Huy**